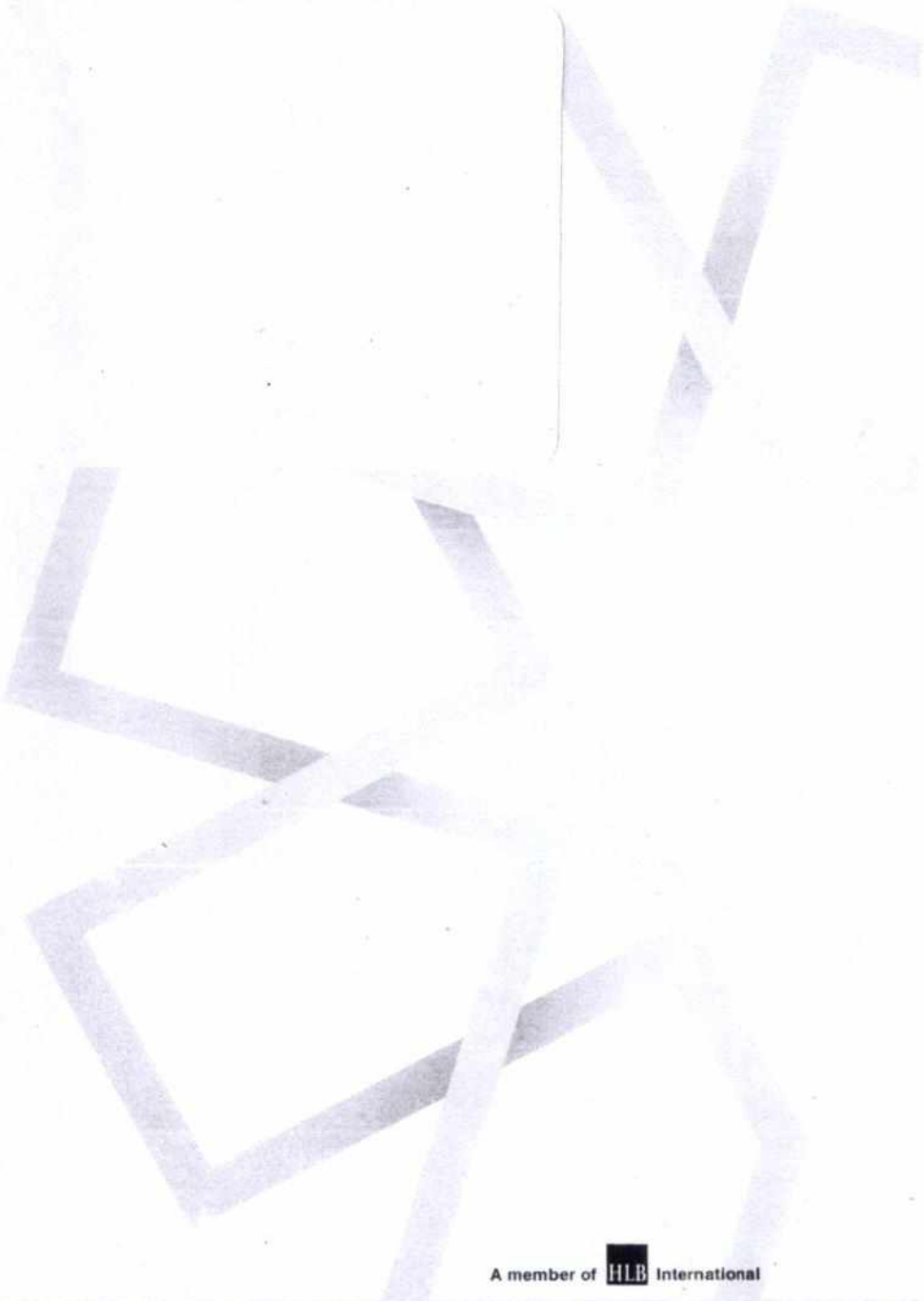
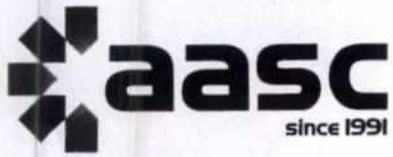


06 JAN 2016





A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang

85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2016

05-1
HÁ
Y T
Ề M
SC
HOC



Số: 295 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 07 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Số: 1623-2013-002-1

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		759.970.046.738	343.679.834.049
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.270.080.280	50.918.204.879
111	1. Tiền		52.270.080.280	50.918.204.879
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.540.605.145	144.487.321.450
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.155.316.600	54.178.959.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	21.013.233.597	93.776.818.261
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.372.054.948	1.007.458.296
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(4.475.914.699)
140	IV. Hàng tồn kho	7	659.406.918.356	141.938.124.260
141	1. Hàng tồn kho		659.406.918.356	141.938.124.260
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.752.442.957	6.336.183.460
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.874.363.106	217.380.359
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.878.079.851	6.118.803.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.075.121.964	279.082.391.907
220	II. Tài sản cố định		269.518.455.104	272.829.207.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	226.817.658.784	229.754.429.712
222	- Nguyên giá		369.576.586.180	362.016.285.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(142.758.927.396)	(132.261.855.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	42.700.796.320	43.074.777.447
228	- Nguyên giá		46.633.049.487	46.633.355.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.932.253.167)	(3.558.577.913)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.356.388.307	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.200.278.553	4.896.796.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.200.278.553	4.896.796.441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.035.045.168.702	622.762.225.956


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		786.279.040.371	383.383.739.199
310	I. Nợ ngắn hạn		783.398.240.371	379.718.142.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.958.341.521	5.125.218.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.900.266.744	171.015.066
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	-
314	4. Phải trả người lao động		3.968.508.861	2.927.029.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.215.173.597	3.047.531.656
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	42.118.706.295	85.921.163
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	645.935.351.400	367.257.101.040
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	760.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		301.891.953	344.325.045
330	II. Nợ dài hạn		2.880.800.000	3.665.597.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	130.000.000	130.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.750.800.000	3.535.597.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.766.128.331	239.378.486.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	248.766.128.331	239.378.486.757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		242.372.103.760	235.080.842.131
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		242.372.103.760	235.080.842.131
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.798.042.941	28.089.304.570
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.404.018.370)	(23.791.659.944)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(23.791.659.944)	(9.767.709.032)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		9.387.641.574	(14.023.950.912)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.035.045.168.702	622.762.225.956


Trần Thị Thu Hương
Người lập


Dương Thị Thanh Nguyệt
Kế toán trưởng



Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc


Kiên Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.470.275.280.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.470.275.280.665
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.359.036.554.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.238.726.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.385.751.188
22	7. Chi phí tài chính	21	15.658.820.314
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.098.531.365
25	8. Chi phí bán hàng	22	85.870.026.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.318.871.926
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.776.758.982
31	11. Thu nhập khác		2.730.757.592
32	12. Chi phí khác		119.875.000
40	13. Lợi nhuận khác		2.610.882.592
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.387.641.574
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.387.641.574


Trần Thị Thu Hương
Người lập


Dương Thị Thanh Nguyệt
Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc




Kiên Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.391.740.392.157
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.707.319.987.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.743.289.337)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.917.539.362)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.032.235.592
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.694.434.536)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(316.902.622.662)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(178.951.818)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.093.169
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(101.858.649)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		41.501.200.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.306.425.802.274
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.029.565.271.530)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>318.361.730.744</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>1.357.249.433</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.918.204.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.374.032)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	52.270.080.280


Trần Thị Thu Hương
Người lập


Dương Thị Thanh Nguyệt
Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2016 là 242.372.103.760 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông sản, kinh doanh thương mại và xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Đối với khoản trích dự phòng nợ khó đòi Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC. Việc hoàn nhập dự phòng Công ty đã thực hiện đúng Thông tư 127/2014/TT-BTC số tiền 4.463.178.764 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thanh Hưng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Hồ Chí Minh	

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

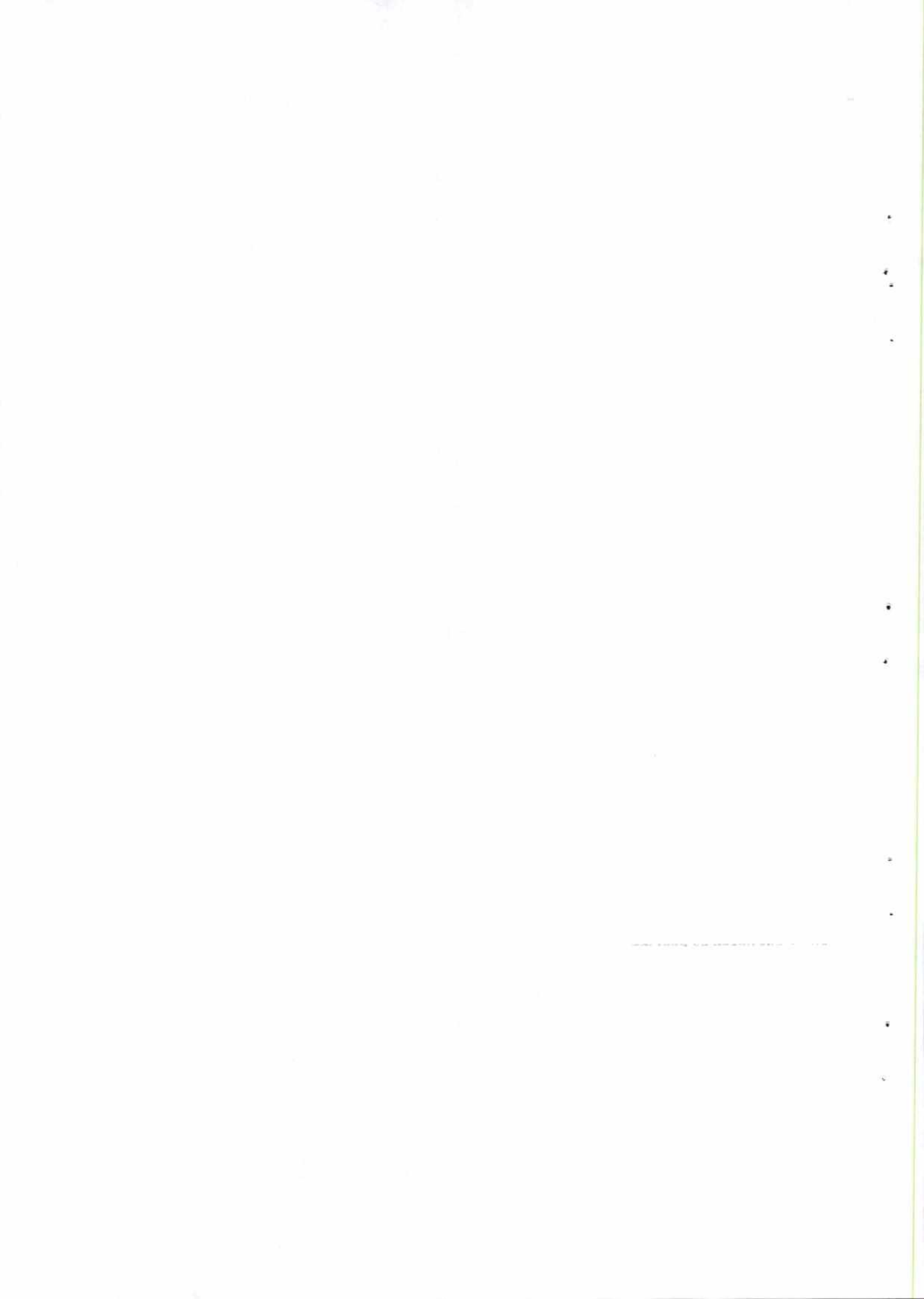
Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	05 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia sau khi được Chủ tịch công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

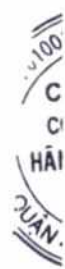
Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.012.065.700	14.733.107.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.258.014.580	36.185.097.879
	<u>52.270.080.280</u>	<u>50.918.204.879</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty KUO CORPUNIPESOAL LTD- DILI- TIMOR LESTE	4.313.097.600	4.347.974.400
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	2.142.575.000	36.575.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.699.644.000	49.794.410.192
	<u>17.155.316.600</u>	<u>54.178.959.592</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>2.142.575.000</u>	<u>38.631.304.192</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh	13.720.845.980	-	-	-
Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	6.040.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.252.387.617	-	93.776.818.261	-
	21.013.233.597	-	93.776.818.261	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	313.786.545	-	-	-
Phải thu người lao động	166.982.720	-	166.982.720	166.982.720
Phải thu các cá nhân và đơn vị khác khó Tạm ứng	556.971.330	-	537.669.379	537.669.379
Phải thu tiền phí kiện Công ty KUO CORPUNIPESOAL	54.711.383	-	11.750.000	-
Phải thu khác	274.687.955	-	276.909.151	-
	4.915.015	-	14.147.046	-
	1.372.054.948	-	1.007.458.296	704.652.099

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, vật liệu	275.798.411.669	-	113.066.236.105	-
Công cụ, dụng cụ	978.598.633	-	573.912.079	-
Thành phẩm	119.666.817.130	-	22.132.672.537	-
Hàng hoá	262.963.090.924	-	6.165.303.539	-
	659.406.918.356	-	141.938.124.260	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.232.119.817	123.961.716.036	57.954.864.871	556.709.177	1.310.875.447	362.016.285.348
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.382.468.708	181.333.330	40.000.000	-	7.603.802.038
- Tăng khác theo kiểm toán đầu tư	3.481.292	-	-	-	4.057.741	7.539.033
- Giảm khác theo kiểm toán đầu tư	(45.989.844)	(3.701.889)	(1.348.506)	-	-	(51.040.239)
Số dư cuối kỳ	178.189.611.265	131.340.482.855	58.134.849.695	596.709.177	1.314.933.188	369.576.586.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.360.072.026	45.990.109.990	25.727.833.705	364.557.725	819.282.190	132.261.855.636
- Khấu hao trong kỳ	4.106.008.281	4.032.778.238	2.248.933.694	25.004.669	84.346.878	10.497.071.760
Số dư cuối kỳ	63.466.080.307	50.022.888.228	27.976.767.399	389.562.394	903.629.068	142.758.927.396
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	118.872.047.791	77.971.606.046	32.227.031.166	192.151.452	491.593.257	229.754.429.712
Tại ngày cuối kỳ	114.723.530.958	81.317.594.627	30.158.082.296	207.146.783	411.304.120	226.817.658.784

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 173.151.896.412 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.178.245.187 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	46.633.355.360
- Giảm theo giá trị kiểm toán quyết toán vốn đầu tư	(305.873)
Số dư cuối kỳ	46.633.049.487
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.558.577.913
- Khấu hao trong kỳ	373.675.254
Số dư cuối kỳ	3.932.253.167
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	43.074.777.447
Tại ngày cuối kỳ	42.700.796.320
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 29.711.441.492 VND.	

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí dự án ISO 22000 : 2005	-	64.814.816
Chi phí bảo hiểm	157.119.716	35.215.109
Chi phí sản xuất phân bố	2.717.243.390	117.350.434
	2.874.363.106	217.380.359
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.653.222	458.696.947
Chi phí bảo hiểm	44.544.787	116.151.659
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	143.993.686	616.408.350
Bao bì luân chuyển	587.416.404	287.438.808
Chi phí quảng cáo	-	30.334.423
Tiền thuê đất trả trước	3.319.670.454	3.387.766.254
	4.200.278.553	4.896.796.441

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Cơ khí Kiên Giang	3.137.922.471	3.137.922.471	676.600.971	676.600.971
Công ty Lương thực Đồng Tháp	3.160.000.000	3.160.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.660.419.050	1.660.419.050	4.448.617.734	4.448.617.734
	7.958.341.521	7.958.341.521	5.125.218.705	5.125.218.705

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	134.749.238	134.749.238	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	18.515.538	18.515.538	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	260.263.047	260.263.047	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	-	-	424.527.823	424.527.823	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	381.134.191	171.111.304
- Trích trước chi phí Dự án ISO 22000:2005	-	125.000.000
- Chi phí mua hàng nhập kho	30.000.000	448.348.500
- Chi phí phải trả khác	804.039.406	2.303.071.852
	1.215.173.597	3.047.531.656

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	75.109.743	62.115.447
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	23.805.716
- Phải trả về cổ phần hoá tiền thu bán cổ phần	41.501.200.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.115.726	-
	42.118.706.295	85.921.163
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	130.000.000
	130.000.000	130.000.000



15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	365.457.101.040	365.457.101.040	1.307.721.830.034	1.027.243.579.674	645.935.351.400	645.935.351.400
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ⁽¹⁾	307.940.040.000	307.940.040.000	824.672.116.044	730.138.407.894	402.473.748.150	402.473.748.150
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	-	-	213.357.731.750	124.903.917.500	88.453.814.250	88.453.814.250
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kiên Giang ⁽³⁾	57.517.061.040	57.517.061.040	265.491.982.240	168.001.254.280	155.007.789.000	155.007.789.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Kiên Giang	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	-
	367.257.101.040	367.257.101.040	1.307.721.830.034	1.029.043.579.674	645.935.351.400	645.935.351.400
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁴⁾	3.535.597.000	3.535.597.000	-	784.797.000	2.750.800.000	2.750.800.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	-	(1.800.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.535.597.000	3.535.597.000	-	784.797.000	2.750.800.000	2.750.800.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1a) Hợp đồng tín dụng CIB2016 0063 ngày 24/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 311.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 276.487.816.150 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và Công trình, máy móc thiết bị, tín chấp kèm hàng tồn kho.

(1b) Hợp đồng tín dụng số CIB2016 0062 ngày 24/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 189.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 125.985.932.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của bên thứ 3, Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam.

(2a) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/679501/HĐTD ngày 07/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 68.103.458.250 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản bên thứ 3 gồm 7 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(2b) Hợp đồng tín dụng số 03/2016/679501/HĐTD ngày 27/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 20.350.356.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.350.356.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản bên thứ 3 gồm 7 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(3a) Hợp đồng tín dụng số 0078/16/0316/RG ngày 10/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
- + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.315.000.000 VND;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND gồm:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²;
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m²;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

- (3b) Hợp đồng tín dụng số 0082/16/0361/RG ngày 16/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.747.521.500 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 gồm:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²;
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m²;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

- (3c) Hợp đồng tín dụng số 0088/16/0361/RG ngày 25/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.971.267.500 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 gồm:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²;
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m²;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

- (3d) Hợp đồng tín dụng số 0077/16/0361/RG ngày 07/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 3.3%/năm (USD);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.974.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²;
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m²;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.750.800.000 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	235.080.842.131	28.089.304.570	(23.791.659.944)	239.378.486.757
Tăng vốn trong kỳ này	7.338.550.000	(7.338.550.000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	9.387.641.574	9.387.641.574
Giảm khác theo giá trị kiểm toán vốn đầu tư	(47.288.371)	47.288.371	-	-
Số dư cuối kỳ này	242.372.103.760	20.798.042.941	(14.404.018.370)	248.766.128.331

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Tổng Công ty lương thực Miền Nam	242.372.103.760	100	235.080.842.131	100
	242.372.103.760	100	235.080.842.131	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
· Vốn góp đầu kỳ	235.080.842.131
· Vốn góp tăng trong kỳ	7.338.550.000
· Vốn góp giảm trong kỳ	(47.288.371)
· Vốn góp cuối kỳ	242.372.103.760

d) Các quỹ công ty		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	20.798.042.941	28.089.304.570
		<u>20.798.042.941</u>	<u>28.089.304.570</u>
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản nhận giữ hộ		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	- Hàng hóa nhận giữ hộ (kg)	5.800.000	-
b) Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	61.972,23	31.986,75
	- Đồng Euro (EUR)	-	5,04
c) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
	Công ty XNK Phú Thọ	12.735.935	
	Nhà máy xay lúa Trung Ngay	1.162.931.381	1.162.931.381
	Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang	273.976.557	273.976.557
	Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân	217.433.000	217.433.000
	Công ty TNHH Hồng Hải	138.703.458	138.703.458
	Các đối tượng khác	1.327.663.203	1.327.663.203
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	
		VND	
	Doanh thu bán hàng	1.470.150.661.846	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.618.819	
		<u>1.470.275.280.665</u>	
	Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>135.414.468.730</u>	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)</i>			
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	
		VND	
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.359.036.554.044	
		<u>1.359.036.554.044</u>	

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	77.093.169
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.308.658.019
	<u>7.385.751.188</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND
Lãi tiền vay	12.098.531.365
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	353.181.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.676.250.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	530.856.956
	<u>15.658.820.314</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.639.104.631
Chi phí nhân công	318.774.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.548.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.338.792.652
Chi phí khác bằng tiền	1.146.806.812
	<u>85.870.026.587</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.638.495
Chi phí nhân công	6.530.755.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.005.090
Thuế, phí, lệ phí	196.791.098
Hoàn nhập dự phòng	(4.463.178.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.344.973
Chi phí khác bằng tiền	5.738.515.193
	<u>10.318.871.926</u>

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.270.080.280	-	50.918.204.879	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.527.371.548	-	55.186.417.888	-
	70.797.451.828	-	106.104.622.767	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	648.686.151.400	370.792.698.040
Phải trả người bán, phải trả khác	50.207.047.816	5.341.139.868
Chi phí phải trả	1.215.173.597	3.047.531.656
	700.108.372.813	379.181.369.564

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.270.080.280	-	-	52.270.080.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.527.371.548	-	-	18.527.371.548
	70.797.451.828	-	-	70.797.451.828
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.918.204.879	-	-	50.918.204.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.186.417.888	-	-	55.186.417.888
	106.104.622.767	-	-	106.104.622.767

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

100
AN
TNH
1 TC
C
50x

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	645.935.351.400	2.750.800.000	-	648.686.151.400
Phải trả người bán, phải trả khác	50.077.047.816	130.000.000	-	50.207.047.816
Chi phí phải trả	1.215.173.597	-	-	1.215.173.597
	697.227.572.813	2.880.800.000	-	700.108.372.813
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	367.257.101.040	3.535.597.000	-	370.792.698.040
Phải trả người bán, phải trả khác	5.211.139.868	130.000.000	-	5.341.139.868
Chi phí phải trả	3.047.531.656	-	-	3.047.531.656
	375.515.772.564	3.665.597.000	-	379.181.369.564

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016
VND

- a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 1.306.425.802.274
- b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; (1.029.565.271.530)

26. THÔNG TIN KHÁC

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Ngày 20/04/2016, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành Quyết định số 26/QĐ-HĐTV về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo giá trị doanh nghiệp đã được công bố tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Khoản công nợ khó đòi khi lập Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 Công ty phải trích lập dự phòng đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
		VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty Mẹ	
- Mua gạo		22.500.000.000
- Phí bảo lãnh, phí giao nhận		798.523.868
- Bán gạo		135.414.468.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty Mẹ	2.142.575.000	38.631.130.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty (04 Người)	324.023.486

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Thị Thu Hương
Người lập


Dương Thị Thanh Nguyệt
Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SÁP ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 111612 Qs: -SCT/BS

Ngày 19-05-2017




Quách Thị Kim Hoàng